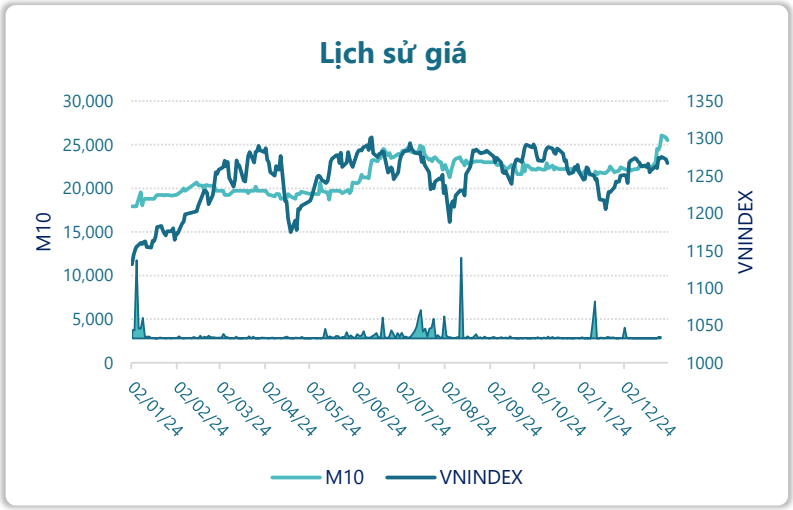
FireAnt

# Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **25,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 26,062 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,931 |
| SL cổ phiếu LH | 31,750,756 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 24,120 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 810 |
| P/E | 8.3 |
| EPS | 3,080 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**1,306**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼56.0| -4.1%

YoY: ▲ 202| 18.3%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**19.8**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼12.1| -37.8%

YoY: ▼6.30| -24.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**3.6%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

**DT thuần**

*2024*

**4,647**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 508| 12.3%

**LN sau thuế**

*2024*

**97.8**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼5.20| -5.3%

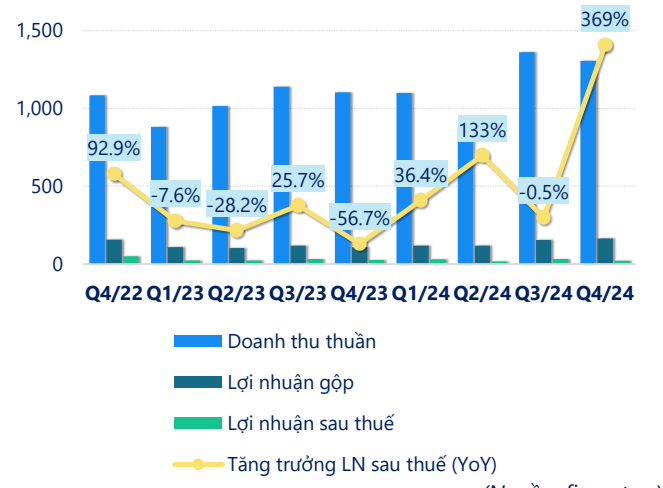
**ROE**

2024

**17.7%**

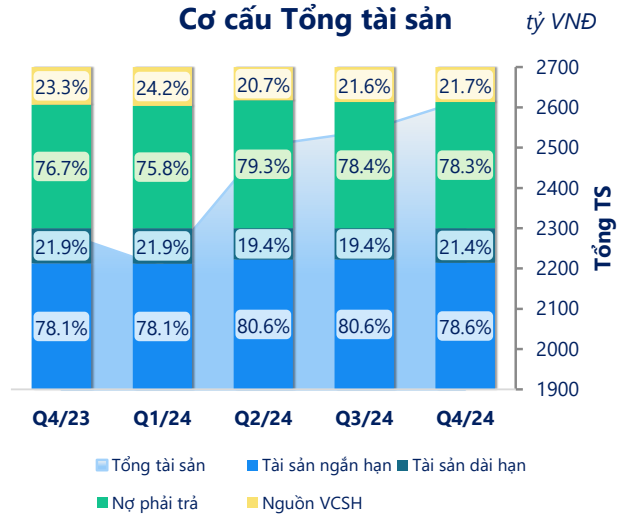
+/- YoY: ▼ 2.4%

## Kết quả kinh doanh



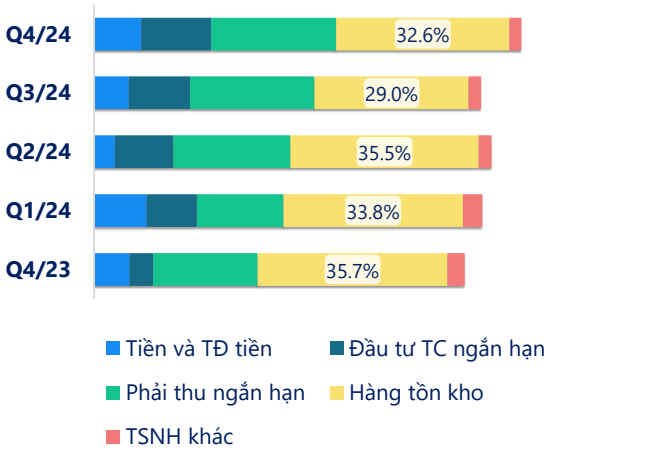

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



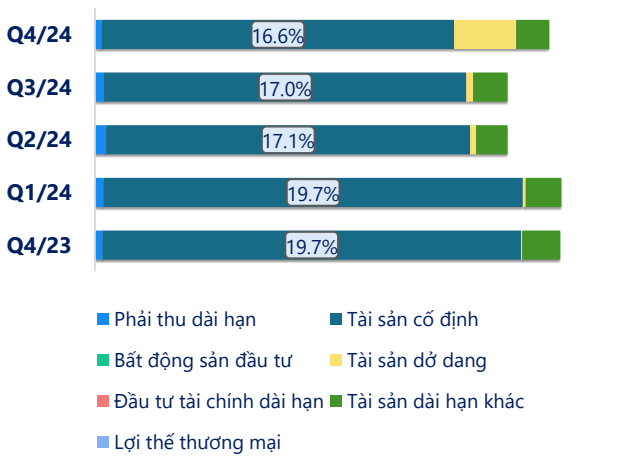

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



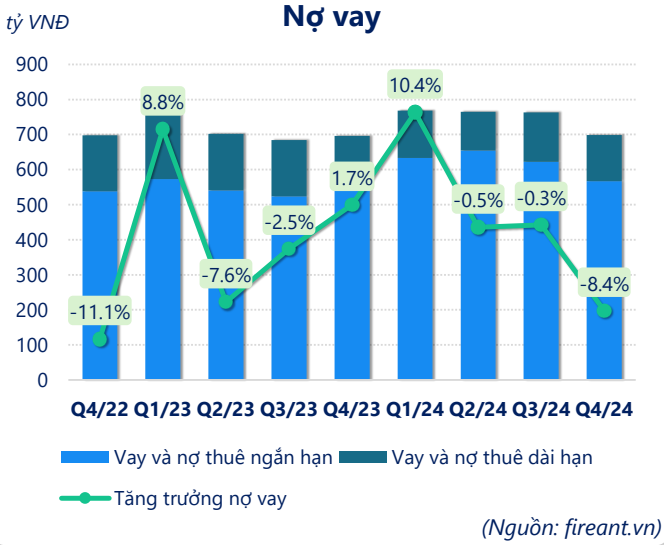

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



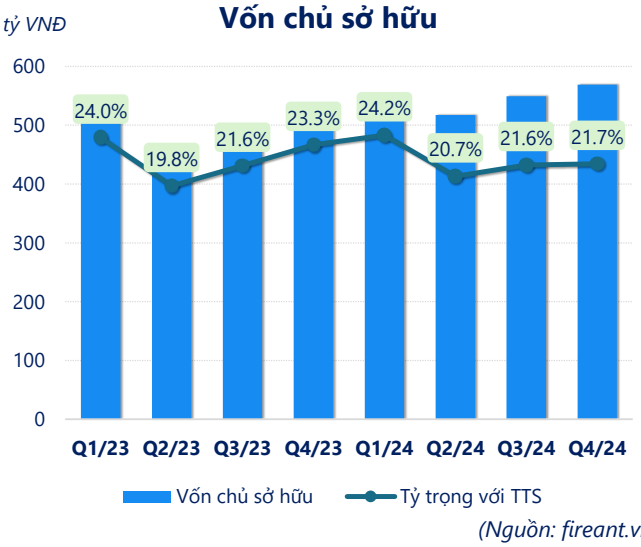

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



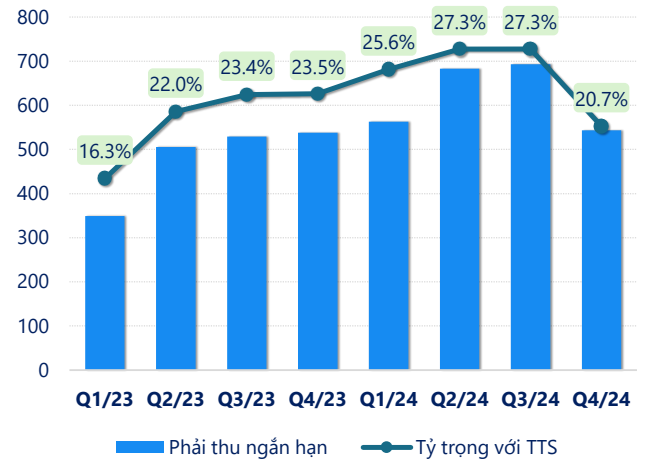

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



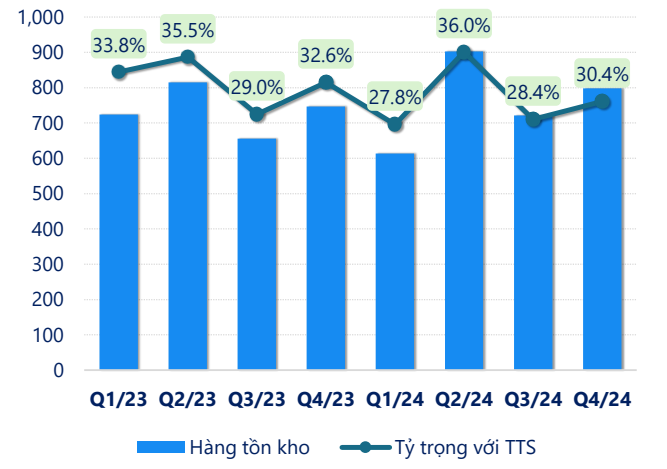

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



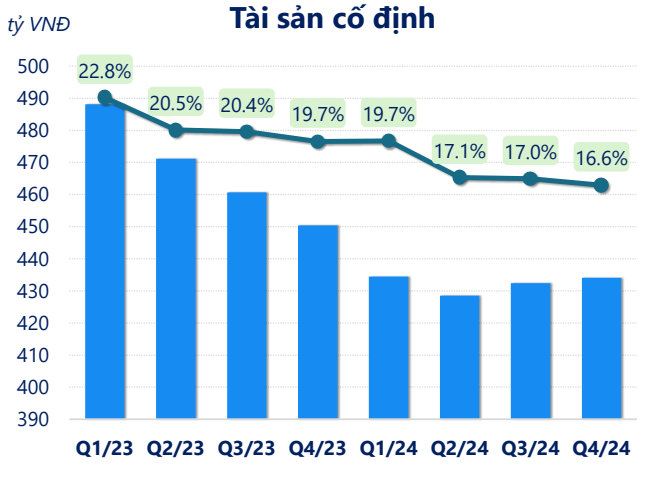

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



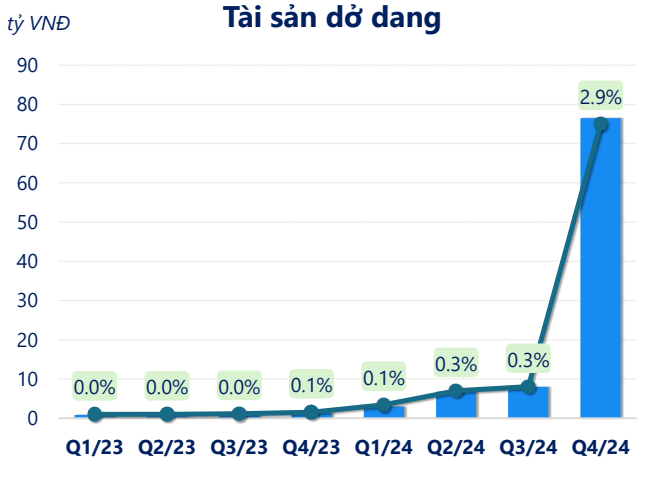

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



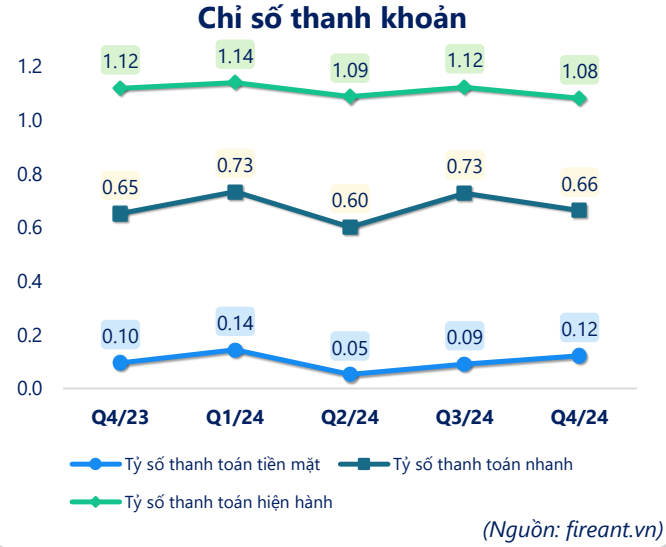

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



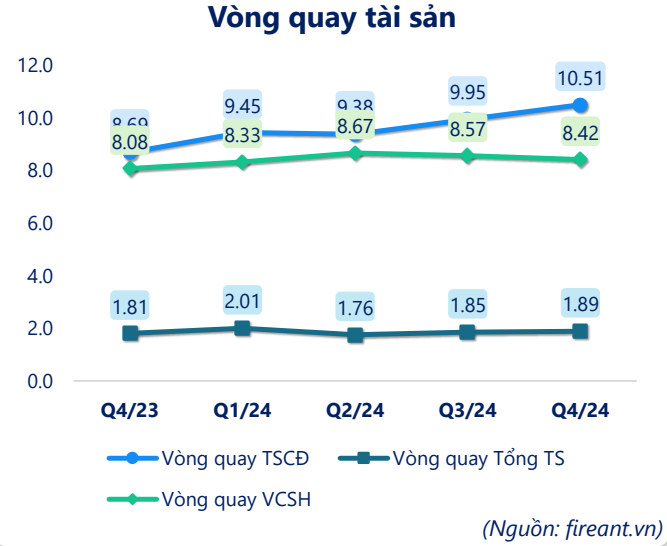

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,290** | **2,204** | **2,504** | **2,540** | **2,620** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **1,789** | **1,720** | **2,019** | **2,047** | **2,060** |
| Tiền và tương đương tiền | 152 | 218 | 97.4 | 166 | 232 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 302 | 282 | 280 | 403 | 408 |
| Phải thu ngắn hạn | 538 | 563 | 683 | 693 | 543 |
| Hàng tồn kho | 747 | 613 | 903 | 721 | 798 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 50.1 | 43.7 | 55.2 | 64.2 | 78.7 |
| **Tài sản dài hạn** | **501** | **483** | **486** | **493** | **560** |
| Phải thu dài hạn | 8.10 | 8.83 | 13.3 | 11.0 | 8.25 |
| Tài sản cố định | 450 | 434 | 428 | 432 | 434 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 1.37 | 2.96 | 6.79 | 7.96 | 76.5 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 41.2 | 37.2 | 37.1 | 41.4 | 40.8 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **1,755** | **1,671** | **1,987** | **1,990** | **2,050** |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,599** | **1,509** | **1,856** | **1,823** | **1,905** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 567 | 633 | 655 | 622 | 567 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 569 | 468 | 747 | 713 | 811 |
| Nợ dài hạn | 156 | 162 | 131 | 167 | 146 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 129 | 135 | 110 | 141 | 131 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **534** | **532** | **517** | **549** | **569** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **534** | **532** | **517** | **549** | **569** |
| Vốn điều lệ | 318 | 318 | 318 | 318 | 318 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*